

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ I / 2012

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2012		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG NÀY	
				Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	180,611,176,355	129,785,444,963	180,611,176,355	129,785,444,963
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	4,711,294	195	4,711,294	195
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.34	180,606,465,061	129,785,444,768	180,606,465,061	129,785,444,768
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.35	153,345,525,431	103,729,965,442	153,345,525,431	103,729,965,442
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		27,260,939,630	26,055,479,326	27,260,939,630	26,055,479,326
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	3,619,037,673	5,596,828,373	3,619,037,673	5,596,828,373
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	1,936,625,393	4,842,445,387	1,936,625,393	4,842,445,387
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,575,054,861	996,511,134	1,575,054,861	996,511,134
8	Chi phí bán hàng	24		2,744,848,790	2,988,435,307	2,744,848,790	2,988,435,307
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,339,276,797	16,035,553,037	14,339,276,797	16,035,553,037
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		11,859,226,323	7,785,873,968	11,859,226,323	7,785,873,968
11	Thu nhập khác	31		461,938,277	362,993,994	461,938,277	362,993,994
12	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		461,938,277	362,993,994	461,938,277	362,993,994
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		12,321,164,600	8,148,867,962	12,321,164,600	8,148,867,962
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	2,629,930,498	1,646,122,510	2,629,930,498	1,646,122,510
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		2,629,930,498	1,646,122,510	2,629,930,498	1,646,122,510
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		9,691,234,102	6,502,745,452	9,691,234,102	6,502,745,452

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ I / 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		266,339,823,617	308,332,061,647
I	Tiền	110		16,357,573,577	5,846,049,960
1	Tiền	111	V.01	16,357,573,577	5,846,049,960
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		102,512,519,964	117,778,278,386
1	Phải thu của khách hàng	131	V.03	80,890,188,218	85,896,709,953
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	14,745,610,319	26,241,712,492
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	6,876,721,427	5,639,855,941
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	142,845,305,675	179,309,942,691
1	Hàng tồn kho	141		142,845,305,675	179,309,942,691
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,624,424,401	5,397,790,610
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,422,724,401	4,904,595,326
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	201,700,000	493,195,284
B	Tài sản dài hạn	200		119,202,801,732	118,995,568,376
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		83,151,297,464	83,013,347,562
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	71,194,570,300	71,149,964,562
	- Nguyên giá	222		157,529,939,721	160,411,047,465
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,335,369,421)	(89,261,082,903)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		22,302,783	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(22,302,783)
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,956,727,164	11,863,383,000
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
	- Nguyên giá	241			

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	33,699,820,000	33,699,820,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,325,955,907	2,256,672,453
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2,075,153,960	2,005,870,506
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
Tổng cộng tài sản		270		385,542,625,349	427,327,630,023
Nguồn vốn					
A	Nợ phải trả	300		221,361,600,038	280,796,122,587
I	Nợ ngắn hạn	310		219,611,283,240	279,195,763,289
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	91,738,121,735	154,085,289,884
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	66,514,469,938	59,847,392,824
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,922,137,480	2,285,912,351
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	6,895,105,119	6,277,697,333
5	Phải trả công nhân viên	315		44,884,607,876	40,598,543,788
6	Chi phí phải trả	316	V.23	5,638,441,689	2,937,499,383
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	578,221,256	5,070,698,701
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	440,178,147	8,092,729,025
II	Nợ dài hạn	330		1,750,316,798	1,600,359,298
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay dài hạn	334	V.27		-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,750,316,798	1,600,359,298
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		164,181,025,311	146,531,507,436
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	164,181,025,311	146,531,507,436
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,132,522,606	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,097,866,377	31,902,764,910
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,830,294,458	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		33,532,118,186	13,146,827,946
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn		440		385,542,625,349	427,327,630,023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24	2,712,572,487	9,919,027,579
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(TG:19.000\$/vnd)			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký quỹ			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán, chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		12,321,164,600	8,148,867,962
2- Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,020,503,652	2,362,012,842
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,530,000)	
- Chi phí lãi vay	06		1,575,054,861	996,511,134
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16,897,193,113	11,507,391,938
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(13,797,163,913)	28,374,282,208
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(36,464,637,016)	(72,195,277,742)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(12,272,049,603)	17,772,773,215
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		69,283,454	(411,142,188)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,509,891,915)	(1,221,931,575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,155,661,788)	(1,162,702,035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,366,418,593)	(3,758,066,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58,599,346,261)	(21,094,672,986)
II. LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4,756,932,416)	(7,350,371,742)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4- Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			(36,050,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,530,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,737,402,416)	(7,386,421,742)
III. LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(628,537,808)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		147,804,622,581	81,104,739,594
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86,160,086,521)	(67,296,156,732)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,819,311,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52,825,225,060	13,180,045,054
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		(10,511,523,617)	(15,301,049,674)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60		16,357,573,577	26,269,686,929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70		5,846,049,960	10,968,637,255

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2012



Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,271
Trong đó nhân viên quản lý : 262

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư : theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết , các khoản đầu tư ngắn hạn : được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng
- Thông tin khác:
Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2012 của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn (MCK:GMC) tăng 49.03% tương đương 3.188.488.650đ so với Quý 1/2011 cụ thể là do :

- Doanh thu sản phẩm tăng 39.16% tương ứng tăng 50.821.020.293đ ,chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tương ứng 38.84% tương đương tăng 47.675.697.232đ so với Q1/2011.

- Lợi nhuận sản xuất chính tăng 44.73% tương ứng tăng 3.145.323.061đ so với Quý 1/2011.

Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận của Q1/2012 tăng so với Q1/2011.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Tiền và các khoản tương đương tiền :	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt:	328,905,021	919,094,711
- Tiền gửi ngân hàng:	5,517,144,939	15,438,478,866
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		
Cộng:	5,846,049,960	16,357,573,577

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Phải thu khách hàng	Năm nay	Năm trước
Khách hàng trong nước	64,703,390,254	51,631,731,756
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean		873,714,657
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản	41,036,820,834	28,036,947,433
Công ty TNHH B & O	17,619,028,823	16,809,470,282
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	371,219,200	2,818,977,040
Công ty TNHH Tân Mỹ		622,988,590
Công ty CP ĐT PT Khang Minh	2,055,089,532	2,393,032,245
Bệnh viện DH Y Dược	2,190,300,000	
Các khách hàng khác	1,430,931,865	76,601,509
Khách hàng nước ngoài	21,193,319,699	29,258,456,462
Promiles S.N.C	10,357,017,412	9,128,861,579
New Wave Group SA	4,866,690,497	270,191,438
Columbia Sportswear Company	3,671,247,951	17,835,957,831
Asmara International Limited		394,059,511
Three Luster	2,008,688,607	
Niteijin		774,642,473
Apparel		839,805,788
Các khách hàng khác	289,675,232	14,937,842
Cộng	85,896,709,953	80,890,188,218

4. Trả trước cho người bán

Nhà cung cấp trong nước	24,887,650,189	12,165,612,660
Công ty CP Phú Mỹ	9,446,981,534	9,446,981,534
Công ty TNHH SX-TM-DV DSG	673,750,000	
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tin	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GC CK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000	110,000,000
Cty TNHH TM & SX Dệt May Minh Đông	2,434,693,140	1,706,888,626
Công CP Nhân Bản	722,304,000	
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD	583,000,000	583,000,000
Công ty TNHH Tân Mỹ	10,417,938,475	
Các nhà cung cấp khác	375,483,040	195,242,500
Nhà cung cấp nước ngoài	1,354,062,303	2,579,997,659
ADT		93,029,143
Chnewwide		416,969,270
Joyoung		1,375,928,896
HTT Inspring (Xiamen)IMP &EXP Co.,Ltd	379,679,730	
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd		124,190,074
Zhangjiang weixing		282,390,190
Shanghai Dragon		138,434,760
Kolon	835,531,840	
Các nhà cung cấp khác	138,850,733	149,055,326
Cộng	26,241,712,492	14,745,610,319

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5,639,855,941	6,876,721,427
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	419,922,307	1,555,565,633
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Cho Cty Phú Mỹ mượn tiền để xây trạm xử lý nước thải	1,562,831,120	1,562,831,120
Các khoản thu khác	(12,950,000)	88,272,160

6. Hàng tồn kho :	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	107,056,860,547	74,408,429,891
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	946,769,392	925,232,836
- Thành phẩm:	70,304,996,895	66,756,061,591
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thêu,NPL)	1,001,315,857	755,581,357
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	179,309,942,691	142,845,305,675

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :

Khỏan tạm ứng cho cán bộ công nhân viên Công ty

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	72,079,620,837	73,180,589,393	7,675,477,162	4,594,252,329	157,529,939,721
- Mua trong năm	93,344,164	2,617,237,750	195,596,000	69,720,000	2,975,897,914
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Giám hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	72,078,174,831	75,797,827,143	7,871,073,162	4,663,972,329	160,411,047,465
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	33,716,923,826	44,683,969,674	4,197,143,720	3,737,332,201	86,335,369,421
- Khấu hao trong năm	642,099,725	2,096,416,693	169,451,495	112,535,739	3,020,503,652
- Giám hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	34,264,233,381	46,780,386,367	4,366,595,215	3,849,867,940	89,261,082,903
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	38,362,697,011	28,496,619,719	3,478,333,442	856,920,128	71,194,570,300
- Tại ngày cuối quý	37,813,941,450	29,017,440,776	3,504,477,947	814,104,389	71,149,964,562

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua, đóng trong năm					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783

- Khấu hao trong năm					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Giá trị còn lại:					-
- Tại ngày đầu năm				-	-
- Tại ngày cuối năm	-			-	-

	Năm nay		Năm trước	
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:				
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch		10,020,000,000		10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5		10,020,000,000		10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :		1,843,383,000		1,936,727,164
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch		1,830,600,000		1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677.		12,783,000		12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu.				93,344,164
Cộng	-	11,863,383,000		11,956,727,164

15.Tăng giảm bất động sản đầu tư:	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:				
a/ Đầu tư dài hạn khác	-	17,289,920,000		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/Đầu tư vào Cty con,cty liên kết :		19,341,000,000		19,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty con Tân Mỹ	-	15,000,000,000		15,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	-	4,341,000,000		4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(2,931,100,000)		(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(900,000,000)		(900,000,000)
Ngân hàng thương Mại Cổ Phần Việt Á		(2,031,100,000)		(2,031,100,000)
Cộng		33,699,820,000		33,699,820,000

17- Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay		Năm trước	
Chi phí s/c công trình xưởng tại Tân Xuân		445,139,242		424,034,279
Phân bổ CCDC VP		761,972,653		731,633,596
Phân bổ CCDC Bình Tiên		9,365,000		
Phân bổ CCDC AN		150,543,231		168,916,272
Phân bổ CCDC Tân Mỹ		638,850,380		750,569,813
Cộng	-	2,005,870,506		2,075,153,960

18 - Tài sản dài hạn khác :	-	250,801,947		250,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHD số 03/HD-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)		249,801,947		249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000

19-Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn	7,378,210.94	154,085,289,884	4,404,557.41	91,738,121,735
- Vay ngắn hạn USD	-	7,378,210.94	4,404,557.41	91,738,121,735
+ NH ANZ	452,237.95	9,411,922,243	646,371.00	13,462,615,188
+ NH FRIST BANK			784,218.03	16,333,693,128
+ NH HSBC CN TPHCM	3,067,704.16	63,865,964,673	978,105.21	20,371,975,315
+ NHNTHCM	3,858,268.83	80,807,402,968	1,995,863.17	41,569,838,104

- Vay ngắn hạn VND

+ NH HSBC CN TPHCM

+ NHNTHCM

20 -Phải trả người bán

<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>19,985,081,817</i>	<i>21,428,018,773</i>
Avery VN	717,057,791	184,250,580
B & O		1,268,399,987
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	1,565,127,055	3,880,012,928
Cty Đức Hoàng		
CosmosKnitting International	945,558,306	69,270,059
Jiamei	487,874,035	159,983,306
Cty TNHH Hai Xí	372,064,000	321,393,600
Huge Bamboo		15,771,967
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	2,007,219,449	1,126,487,618
Cty Toung Loong	26,516,446	149,284,179
Cty Capital Textile	252,979,100	105,797,777
Công ty Formosa VN	303,021,636	1,767,649,250
Công ty TNHH Khang Minh	55,044,000	142,097,778
Công ty VN Pailho	1,709,652,289	842,038,831
Công ty Huy Hoàng	432,960,000	394,641,940
Premier VN	27,456,000	15,210,606
In Thảo Ly	159,842,856	371,834,184
Cơ sở Vinh Phát	5,487,900	144,939,080
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn	89,373,433	83,366,360
Công ty TNHH Shinh VN	289,443,000	31,058,737
Công ty TNHH May Tân Mỹ		641,382,887
Ong ty TNHH Việt Phú	28,421,527	74,892,452
Quang Thịnh Hưng		303,000,000
Công ty TNHH YKK VN	5,612,822,632	6,770,236,309
Các nhà cung cấp khác	4,897,160,362	2,565,018,358
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>39,862,311,007</i>	<i>45,086,451,165</i>
Bemis	563,171,042	1,062,477,936
Everest Textile Co.,Ltd	107,350	
East Tung Co.,Ltd	403,512,420	1,384,413,833
Future Star	208,379,895	
Huge Rock Textile Co.,Ltd	427,984,495	1,891,786,620
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	1,785,434,630	2,728,309,499
PepWing International Coporation		126,367,850
Jefswin Co.,Ltd		136,448,810
Keen Ching	2,855,463	436,317,441
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd	1,461,568,574	
Kiyokama	134,444,510	375,279,737
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd		172,433,554
Shanghai Sportin	13,069,540	3,535,662,972
Siddipsons	15,177,978,600	5,258,651,357
Suntex	6,783,559,346	2,546,940,316
N.I.Teijin	3,916,576,671	22,125,133,474
Three Luster	8,435,441,817	2,116,435,970
Unitex	91,163,130	318,931,666
Các nhà cung cấp khác	457,063,524	870,860,130
Cộng	59,847,392,824	66,514,469,938

21 -Người mua trả tiền trước		
N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd	738,996,093	
One Source	1,319,970,726	2,611,144,917
Kanho		114,554,000
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean		98,139,870
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản		
Các nhà cung cấp khác	226,945,532	98,298,693
Cộng	- 2,285,912,351	2,922,137,480
22-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5,603,342,580	4,129,073,870
- Thuế thu nhập cá nhân	95,775,168	1,034,102,075
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	23,912,193	58,487,005
- Thuế khác		1,046,791,881
- Tiền thuê đất	(49,434,169)	321,237,562
- Tiền thuế nhập khẩu	604,101,561	305,412,726
Cộng	- 6,277,697,333	6,895,105,119
23- Chi phí phải trả		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả khác	904,397,834	540,441,939
+ Trích trước lương phép 2012	711,435,783	322,642,834
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 2 năm 2011		90,000,000
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2012	192,962,051	127,799,105
- Chi phí phải trả hàng FOB	372,917,802	3,049,146,638
+ Chi phí NPL		2,608,275,456
+ Trích CP đập	43,595,628	43,595,852
+ Trích CP thuê	178,084,816	130,239,960
+ Trích CP in	52,118,850	232,739,338
+ Trích CP giặt	78,968,667	34,296,032
+ Trích CP hoa hồng	20,149,841	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	1,660,183,747	2,048,853,112
+ Chi phí NPL	1,484,739,850	1,864,894,615
+ Trích CP thuê	175,443,897	183,958,497
Cộng chi phí phải trả :	- 2,937,499,383	5,638,441,689
24 - Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Năm nay	Năm trước
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	224,864,701	498,269,656
+ Kinh phí công đoàn	436,178,500	79,951,600
+ Cổ tức còn lại năm 2011	4,409,655,500	
Cộng	- 5,070,698,701	578,221,256
25 - Quỹ phúc lợi		
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	440,178,147	434,596,865
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ	8,707,347,800	5,171,608,939
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	1,054,796,922	5,166,027,657
Số dư cuối năm	- 8,092,729,025	440,178,147
26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	1,750,316,798	575,358,999
Số trích trong năm		1,586,738,940
Số chi trong năm	149,957,500	411,781,141

Số dư cuối năm	-	1,600,359,298	1,750,316,798
27-Phải trả dài hạn nội bộ :			
28- Các khoản vay dài hạn		Năm nay	Năm trước
+ Vay trung hạn			-
+ Vay dài hạn			
Cộng vay dài hạn	-	-	-
29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

30- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngán quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,819,914,139	4,261,628,040	16,540,214,208
Tăng trong năm nay			(774,388,686)			-		-
Tăng do đánh giá lại cuối năm					5,132,522,606			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,422,222,253			
Lợi nhuận tăng trong năm								41,838,544,554
Trích lợi nhuận chia có tức năm 2011.								8,819,311,000
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								-
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT và LNST theo QT thuế năm 2006->2009						106,343,299		570,615,794
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								-
Chi khen thưởng HDQT và CBCC 2009; thù lao hội đồng quản trị 2010								3,544,829,486
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Tăng trong năm nay								-
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					5,132,522,606			
Lợi nhuận tăng trong năm								9,691,234,102
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ								16,575,642,771
Trích lợi nhuận chia có tức năm 2011.								13,228,966,500
Chi khen thưởng HDQT và CBCC 2011; thù lao hội đồng quản trị 2012								271,915,071
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	-	31,902,764,910	7,893,690,896	13,146,827,946

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm Nay		Năm trước		
	USD	VND	USD	VND	
32 - Tổng doanh thu	-	6,582,616.91	180,611,176,355	6,408,659.13	129,785,444,963
+ Doanh thu bán hàng:		6,582,616.91	158,391,773,910	6,408,659.13	129,172,237,670
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		6,397,399.16	133,245,029,709	6,329,291.16	127,503,959,270
Doanh thu xuất khẩu CMP		185,217.75	3,857,715,297	79,367.97	1,575,977,844
Doanh thu nội địa			21,289,028,904		92,300,556
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-		2,877,785,964		613,207,293
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu			19,341,616,481		
33 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	-	226.20	4,711,294	0.01	195
+ Chiết khấu			-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		226.20	4,711,294	0.01	195
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)			-		
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)					
34- Doanh thu thuần	-	6,582,390.71	180,606,465,061	6,408,659.12	129,785,444,768
+ Doanh thu thuần bán hàng:		6,582,390.71	158,387,062,616	6,408,659.12	129,172,237,475
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		6,397,172.96	133,240,318,415	6,329,291.15	127,503,959,075
Doanh thu xuất khẩu CMP		185,217.75	3,857,715,297	79,367.97	1,575,977,844
Doanh thu nội địa			21,289,028,904		92,300,556
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ:			2,877,785,964		613,207,293
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu			19,341,616,481		-
35-Giá vốn hàng bán	-	153,345,525,431			103,729,965,442
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			135,128,216,923		103,127,320,942
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			724,084,665		602,644,500
- Giá vốn nguyên vật liệu			17,493,223,843		
36- Doanh thu hoạt động tài chính			3,619,037,673		5,596,828,373
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			22,851,895		22,971,188
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược 03 tháng năm 2012			2,190,300,000		
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHNT HCM			19,530,000		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-		1,386,355,778		5,573,857,185
* - Thu nhập khác:	-	461,938,277			362,993,994
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			461,938,277		362,993,994
37- Chi phí tài chính			1,936,625,393		4,842,445,387
- Lãi tiền vay	-		1,575,054,861		996,511,134
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-		277,885,994		3,834,243,795
- Chi phí thanh toán nhanh			83,684,538		11,690,458
38- Chi phí thuế thu nhập hiện hành			Năm Nay		Năm trước
38.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			2,629,930,498		1,646,122,510
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-		12,321,164,600		8,148,867,962
Chi phí không hợp lệ	-		163,312,984		79,566,189
Trừ phần cổ tức năm 2011 được nhận từ NHNT HCM	-		19,530,000		
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-		12,464,947,584		8,228,434,151
+ Lợi nhuận chịu thuế 25%			2,738,819,610		8,713,591
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ			38,362,340		8,713,574

+ Lợi nhuận từ liên kết phục vụ khám chữa bệnh	2,070,833,080	
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ.	44,505,879	17
+ Lợi nhuận từ hoạt động gia công wash	585,118,311	
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%	9,726,127,974	8,219,720,560
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	22,851,895	22,971,188
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	-	
+ Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm	1,108,469,784	1,739,613,390
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng nên không thanh toán	461,938,277	362,993,994
+ Lợi nhuận từ bán NPL	1,858,392,638	
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	6,094,141,988
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25%(C1 + C2)	2,629,930,498	1,646,122,510
C1- Thuế TNDN được phải nộp cho hoạt động SXKD	1,945,225,595 (1)	1,643,944,112
- Thuế thu nhập của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	1,945,225,595	1,643,944,112
9,726,127,974 *20%		
C2- Thuế TNDN chịu thuế = 2.738.819.610đ * 25%	684,704,903 (2)	2,178,398

38.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế

38.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành **2,629,930,498** **1,646,122,510**

39 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

40 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	68,256,079,187	48,993,054,145
- Phụ liệu, nhiên liệu	25,466,705,642	25,282,090,545
- Phụ tùng thay thế	204,106,452	130,054,954
- Công cụ	260,750,593	287,553,489
- Bao bì	688,492,659	-
- Xuất bán NPL	17,493,223,843	
- Chi phí nhân công	27,032,385,199	19,882,774,690
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,568,663,802	1,077,013,760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,896,122,795	7,761,574,499
- Chi phí bằng tiền khác	478,995,259	315,849,360
Cộng	153,345,525,431	103,729,965,442

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác:

1.- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

2.- Thông tin so sánh

3.- Những thông tin khác

Lập, Ngày 19 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn An